



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA

Rang đông
RDP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính

cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

TP. HỒ CHÍ MINH - 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		261,658,291,591	198,343,011,067
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		8,292,094,246	6,063,942,348
111	1. Tiền	V.01	8,292,094,246	6,063,942,348
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72,154,356,994	64,670,002,718
131	1. Phải thu của khách hàng		54,306,735,742	44,924,511,196
132	2. Trả trước cho người bán		13,554,325,818	4,131,131,017
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	5,469,555,844	16,790,620,915
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(1,176,260,410)	(1,176,260,410)
140	IV. Hàng tồn kho		171,210,137,344	120,943,409,689
141	1. Hàng tồn kho	V.03	172,246,620,244	122,848,028,366
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1,036,482,900)	(1,904,618,677)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10,001,703,008	6,665,656,312
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4,343,256,339	1,979,561,630
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,048,701,775	64,747,323
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	V.04	377,692,347	-
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		4,232,052,547	4,621,347,359
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		167,920,960,418	192,003,962,592
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		602,025,192	602,025,192
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.05	602,025,192	602,025,192
220	II. Tài sản cố định		148,512,979,876	158,237,608,792
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	130,642,585,316	138,065,601,818
222	- Nguyên giá		272,775,476,027	270,076,199,268
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(142,132,890,711)	(132,010,597,450)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	7,395,725,272	7,488,694,699
228	- Nguyên giá		7,765,758,177	7,765,758,177
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(370,032,905)	(277,063,478)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.08	10,474,669,288	12,683,312,275
240	III. Bất động sản đầu tư		8,389,441,937	8,485,861,223
241	- Nguyên giá	V.09	9,063,412,740	9,063,412,740
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(673,970,803)	(577,551,517)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		8,386,222,791	22,491,657,800
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	8,386,396,520	27,223,338,600
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(173,729)	(4,731,680,800)
260	V. Tài sản dài hạn khác		2,030,290,622	2,186,809,585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

		Đơn vị tính: VND		
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	2,030,290,622	2,186,809,585
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		429,579,252,009	390,346,973,659
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		266,363,825,953	223,127,976,789
310	I. Nợ ngắn hạn		229,139,405,454	187,166,550,817
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	160,010,837,340	111,645,502,832
312	2. Phải trả cho người bán		56,930,663,230	36,277,714,140
313	3. Người mua trả tiền trước		2,972,061,586	4,151,450,092
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2,084,240,085	5,480,139,918
315	5. Phải trả công nhân viên		2,516,399,958	2,851,807,325
316	6. Chi phí phải trả	V.14	35,000,000	261,174,000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.15	3,836,923,516	26,476,304,858
320	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		753,279,739	22,457,652
320	II. Nợ dài hạn		37,224,420,499	35,961,425,972
323	3. Phải trả dài hạn khác		602,025,192	602,025,192
324	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	36,595,269,432	35,337,851,779
326	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		27,125,875	21,549,001
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		163,215,426,056	167,218,996,870
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	162,961,544,186	167,817,715,000
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		115,000,000,000	115,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24,673,190,000	24,673,190,000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	284,618,709
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13,599,075,370	8,455,016,309
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1,996,338,883	1,206,716,796
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,912,212,955	1,912,212,955
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		5,780,726,978	16,285,960,231
430	II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		253,881,870	(598,718,130)
432	2. Nguồn kinh phí	V.23	-	(852,600,000)
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		253,881,870	253,881,870
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		429,579,252,009	390,346,973,659

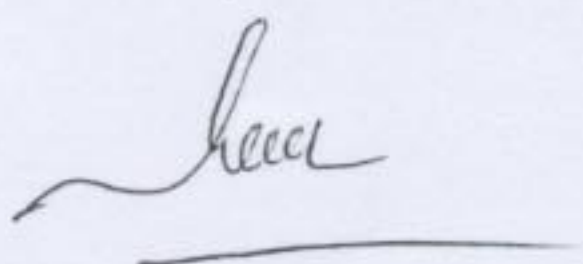
Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II/2010

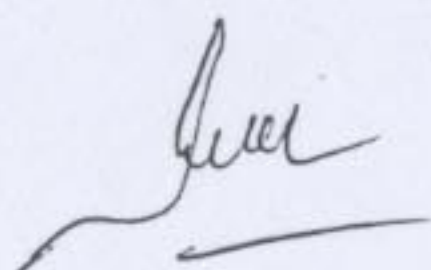
* Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/10	Quý II/09	6 tháng 2010	6 tháng 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.18	148,455,874,731	138,123,309,860	267,602,706,114	223,882,331,021
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.19	715,163,353	973,121,518	988,766,828	1,598,310,681
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.20	147,740,711,378	137,150,188,342	266,613,939,286	222,284,020,340
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.21	130,878,847,466	122,311,299,980	237,683,482,961	199,326,855,818
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16,861,863,912	14,838,888,362	28,930,456,325	22,957,164,522
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.22	1,870,969,196	454,310,814	2,117,524,075	581,594,152
22	7. Chi phí tài chính	VI.23	5,081,619,604	2,397,378,605	9,873,642,469	5,714,350,150
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		4,405,853,469	1,805,762,839	7,335,516,457	4,633,283,250
24	8. Chi phí bán hàng		3,485,266,134	3,220,887,092	6,132,067,777	4,986,735,965
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4,253,514,785	4,339,574,208	7,856,228,739	6,898,196,177
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,912,432,585	5,335,359,271	7,186,041,415	5,939,476,382
31	11. Thu nhập khác		32,764,437	1,020,734,500	61,956,440	1,308,531,640
32	12. Chi phí khác		-	47,174,376	23,755,354	47,174,376
40	13. Lợi nhuận khác		32,764,437	973,560,124	38,201,086	1,261,357,264

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/10	Quý II/09	6 tháng 2010	6 tháng 2009
50	40)		5,945,197,022	6,308,919,395	7,224,242,501	7,200,833,646
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	1,486,299,256	788,614,924	1,806,172,518	900,104,206
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4,458,897,767	5,520,304,470	5,418,069,983	6,300,729,440
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.26	388	480	471	548

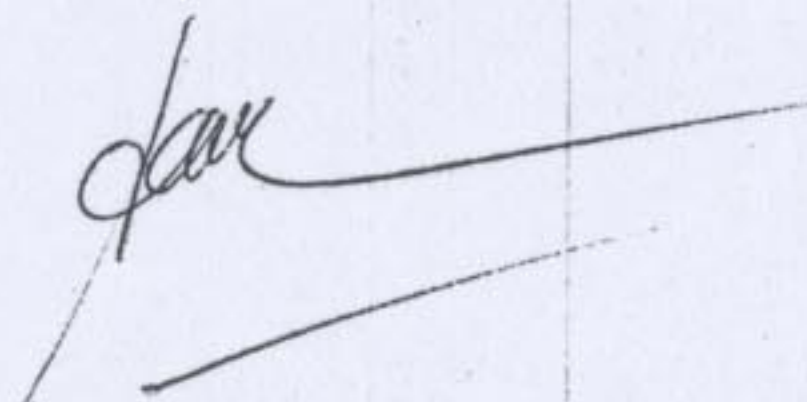
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người Lập biểu



Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám đốc




Hồ Đức Lam



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

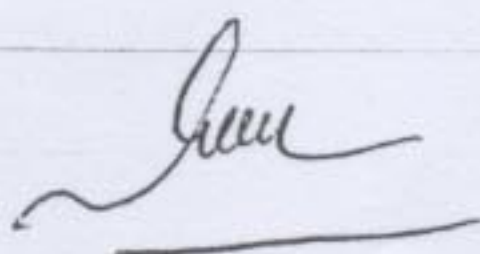
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7,224,242,501	7,200,833,726
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		10,699,393,961	10,062,753,743
03	- Các khoản dự phòng		(862,558,903)	(4,831,380,326)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,655,012,610)	(1,603,012,947)
06	- Chi phí lãi vay		7,335,516,457	3,498,837,738
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22,741,581,406	14,328,031,934
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7,314,658,994)	(14,125,806,331)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(49,398,591,878)	10,638,668,516
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4,630,057,643	27,457,572,861
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(3,179,527,733)	(635,639,487)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(7,335,516,457)	(3,934,218,868)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5,288,990,890)	(466,816,175)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8,480,264,718	4,321,364,503
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(36,665,382,184)	37,583,156,953
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8,318,037,238)	(7,066,545,084)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1,000,000,000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6,965,354,605	(178,880,000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		145,133,013	603,012,947
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,207,549,620)	(5,642,412,137)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		209,050,778,655	154,572,417,306
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(159,428,026,494)	(171,356,743,496)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9,237,049,750)	410,000,000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40,385,702,411	(16,374,326,190)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2,512,770,607	15,566,418,626
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6,063,942,348	9,870,306,337
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(284,618,709)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8,292,094,246	25,436,724,963

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

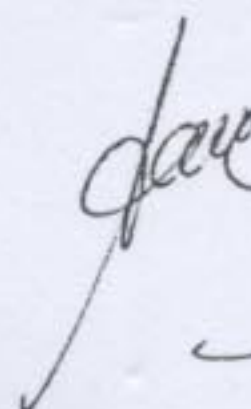
Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



9





Dức Lam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2010

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *

01. Tiền	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	925,850,201	618,465,896
Tiền gửi ngân hàng	7,366,244,045	5,445,476,452
Cộng	8,292,094,246	6,063,942,348
 02. Các khoản phải thu khác	 31/03/2010	 31/12/2009
	VND	VND
- Phải thu người lao động	11,606,199	10,804,048
- Phải thu khác	5,457,949,645	16,779,816,867
Cộng	5,469,555,844	16,790,620,915
 03. Hàng tồn kho	 30/06/2010	 31/12/2009
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	869,987,781	11,400,070,670
- Nguyên liệu, vật liệu	121,459,941,294	71,076,903,732
- Công cụ, dụng cụ	106,921,803	47,317,156
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,749,235,672	5,715,294,361
- Thành phẩm	38,493,014,196	34,174,127,811
- Hàng hoá	298,367,545	246,592,316
- Hàng gửi đi bán	269,151,953	187,722,320
Cộng giá gốc hàng tồn kho	172,246,620,244	122,848,028,366
 04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	 30/06/2010	 31/12/2009
	VND	VND
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước khác	1,426,394,122	64,747,323
Cộng	1,426,394,122	64,747,323
 05. Phải thu dài hạn khác	 30/06/2010	 31/12/2009
	VND	VND
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Tiền bán cổ phiếu chậm trả cho hộ nghèo	602,025,192	602,025,192
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	602,025,192	602,025,192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2010

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang *

30/06/2010

31/12/2009

VND

VND

- Chi phí XDCB dở dang

10,474,669,288

12,683,312,275

Trong đó: công trình lớn

+ Chi phí đầu tư tại Củ Chi

-

5,270,000

+ Đất khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh

5,559,339,878

5,559,339,878

+ Đất khu Công nghiệp Tân Đông - Long An

4,169,763,733

4,169,763,733

+ Cải tạo văn phòng Công ty

244,251,818

+ Kệ sản phẩm

9,134,000

+ Máy nấu

-

2,506,609,970

+ Chi phí di dời CNHN

90,002,966

27,272,727

+ Cải tạo nền nhà xưởng ép xuất

280,971,907

152,416,702

+ Lò dầu HD 1484 CK Kinh Luân

+ Chi phí đầu tư, sửa chữa lớn khác

130,338,986

253,505,265

Cộng

10,474,669,288

12,683,312,275

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
1. Quyền sử dụng đất	9,063,412,740		-	9,063,412,740
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
Cộng	9,063,412,740	-	-	9,063,412,740
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Quyền sử dụng đất	577,551,517	96,419,286		673,970,803
2. Nhà	-	-	-	-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cộng	577,551,517	96,419,286	-	673,970,803
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
1. Quyền sử dụng đất	8,485,861,223			8,389,441,937
2. Nhà	-			-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
Tổng	8,485,861,223	-		8,389,441,937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2010

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	1,186,396,520	11,373,378,600
- Đầu tư dài hạn khác	7,200,000,000	15,849,960,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(173,729)	(4,731,680,800)
Cộng	8,386,222,791	22,491,657,800

(*): Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn

<u>Loại cổ phiếu</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Mệnh giá</u>	<u>giá mua</u>	<u>Thành tiền</u>
+ Ngân hàng Eximbank	118.599,86 cp	10.000	10.000	1,185,998,600
+ Công ty CP Gò Đăng	8,00 cp	10.000	46.716	397,920
+ Công ty Vinaconex				7,200,000,000
Cộng				8,386,396,520

11. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Chi phí mài trực	122,833,334	26,311,560
- CP cải tạo VPHN 182 Nguyễn Văn Cừ	477,799,752	495,939,095
- CP thiết kế gian hàng hội chợ	95,833,338	21,000,000
- Chi phí sửa chữa, cải tạo VP	1,082,166,450	1,039,422,162
- Chi phí di dời máy móc TB HM -> Củ chi	-	79,977,697
- Chi phí trả trước dài hạn khác	251,657,748	524,159,071
Cộng	2,030,290,622	2,186,809,585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2010

		30/06/2010	31/12/2009
		VND	VND
12. Vay và nợ ngắn hạn			
- Vay ngắn hạn		154,817,302,442	101,737,822,997
+ Ngân hàng		154,717,302,442	101,637,822,997
+ Vay cá nhân		100,000,000	100,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		5,193,534,898	9,907,679,835
Cộng		160,010,837,340	111,645,502,832
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
		VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		7,634,421	152,493,943
- Thuế xuất, nhập khẩu		249,555,507	112,338,593
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		15,957,000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,718,537,357	5,201,599,017
- Thuế thu nhập cá nhân		92,555,800	13,708,365
Cộng		2,084,240,085	5,480,139,918
14. Chi phí phải trả			
		VND	VND
- Chi phí phải trả		35,000,000	261,174,000
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
		VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý		-	-
- Bảo hiểm y tế		168,919,380	-
- Bảo hiểm xã hội		(355,629,622)	(13,187,501)
- Kinh phí công đoàn		258,533,759	227,519,494
- Bảo hiểm thất nghiệp		118,542,825	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn		30,000,000	30,000,000
- Cổ tức phải trả		1,110,000,850	1,159,173,250
- Cty Vinaconex 12		-	21,624,900,000
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		2,506,556,324	3,447,899,615
Cộng		3,836,923,516	26,476,304,858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2010

16. Vay dài hạn và nợ dài hạn	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
- Vay dài hạn	36,595,269,432	35,337,851,779
+ Vay ngân hàng	36,595,269,432	35,337,851,779
- Nợ dài hạn	629,151,067	623,574,193
+ Dự phòng trợ cấp việc làm	27,125,875	21,549,001
+ Tiền CP hộ nghèo	602,025,192	602,025,192
Cộng	37,224,420,499	35,961,425,972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 30/6/2010

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

* Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hoá đối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 1/1/2009	115,000,000,000	24,673,190,000		7,842,617,988	1,104,650,408		9,560,220,542	158,180,678,938
- Tăng vốn trong năm								-
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-		-	-	-	11,179,483,741	11,179,483,741
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-		-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ	-	-		612,398,321	102,066,388	-	(714,464,709)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-		-	-	-	(102,066,388)	(102,066,388)
- Chia cổ tức đã chia	-	-		-	-	-	(1,725,000,000)	(1,725,000,000)
- Kết chuyển khoản hỗ trợ						1,912,212,955	(1,912,212,955)	
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	284,618,709	-	-	-		284,618,709
Số dư tại 31/12/2009	115,000,000,000	24,673,190,000	284,618,709	8,455,016,309	1,206,716,796	1,912,212,955	16,285,960,231	167,817,715,000
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-		-	-	-	5,418,069,982	5,418,069,982
- Trích quỹ đầu tư phát triển				5,144,059,061			(5,144,059,061)	-
- Phân phối các quỹ	-	-			789,622,087	-	(789,622,087)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-			-	-	(789,622,087)	(789,622,087)
- Chia cổ tức năm nay	-	-		-	-	-	(9,200,000,000)	(9,200,000,000)
- Giảm khác	-	-	(284,618,709)	-	-	-	-	(284,618,709)
Số dư tại ngày 31/03/2010	115,000,000,000	24,673,190,000	-	13,599,075,370	1,996,338,883	1,912,212,955	5,780,726,978	162,961,544,186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2010

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

QUÝ II/2010	QUÝ II/2009
VND	VND
148,238,539,215	138,123,309,860
217,335,516	-
148,455,874,731	138,123,309,860

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác

Cộng**19. Các khoản giảm trừ doanh thu**

VND	VND
44,976,273	-
670,187,080	973,121,518
715,163,353	973,121,518

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng**20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

VND	VND
147,523,375,862	137,150,188,342
217,335,516	-
147,740,711,378	137,150,188,342

- Doanh thu cung cấp sản phẩm, hàng hoá
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác

Cộng**21. Giá vốn hàng bán**

VND	VND
18,431,979,332	11,059,785,927
112,446,868,134	111,251,514,053
130,878,847,466	122,311,299,980

- Giá vốn của hàng hoá đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

VND	VND
79,590,030	403,463,087
1,509,879,597	-
281,499,569	50,847,727
1,870,969,196	454,310,814

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Cộng**23. Chi phí tài chính**

VND	VND
4,405,853,469	1,805,762,839
675,766,135	591,615,766
-	-
5,081,619,604	2,397,378,605

- Lãi tiền vay
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2010

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

QUÝ II/2010	QUÝ II/2009
VND	VND
117,602,296,532	111,033,012,560
8,541,437,663	7,836,848,492
5,318,073,197	5,009,907,083
4,333,307,073	4,074,292,922
2,822,513,920	1,917,700,223
138,617,628,385	129,871,761,280

26. Thuyết minh chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu

- + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)
- + Lãi cơ bản trên cổ phiếu

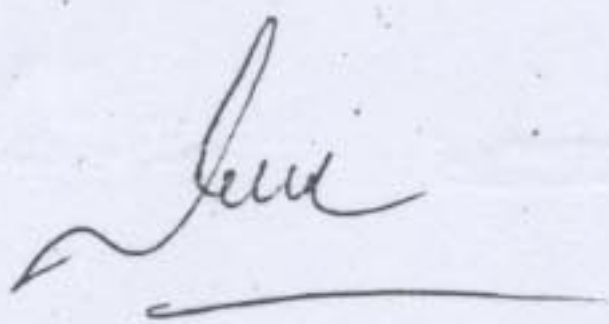
QUÝ II/2010	QUÝ II/2009
4,458,897,767	5,520,304,470
4,458,897,767	5,520,304,470
11,500,000	11,500,000
388	480

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2010

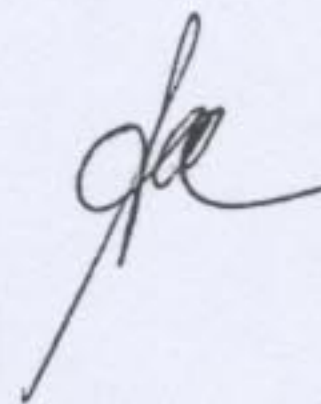
Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương



Nguyễn Đức Hải




Hồ Đức Lam